TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ A - TỈNH GIA LAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 21/2023/DS-ST
Ngày: 07/6/2023
"V/v tranh chấp về hợp đồng tín dụng"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ A - TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Bích Thảo.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Ngọc Lan;
2. Ông Bùi Sỹ Hiền.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Dung – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã A tham gia phiên tòa: Ông Lê Minh Ngọc – Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 6 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 122/2023/TLST-DS ngày 07 tháng 11 năm 2022 về việc *"Tranh chấp về hợp đồng tín dụng",* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 17/2023/QĐXXST-DS ngày 13/4/2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ngân hàng C; địa chỉ: A phố L, phường H, quận H, thành phố Hà Nội;

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Trần Thị Thủy T - Giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội thị xã C; địa chỉ P: Tổ A, phường A, T, tỉnh Gia Lai (Quyết định số 4716/QĐ-NHCS ngày 25/11/2016 của Tổng Giám đốc Ngân hàng C về việc ủy quyền tham gia tố tụng); có mặt.

- *Bị đơn*:

1. Anh Nguyễn Văn É, sinh năm 1978;
2. Chị Võ Thị Q, sinh năm 1980;

Cùng địa chỉ: Thôn A, xã S, thị xã A, tỉnh Gia Lai; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Trần Thị Thủy T trình bày: Ngân hàng C đã cho vợ chồng ông Nguyễn Văn É và bà Võ Thị O vay tiền hai lần, cụ thể:

Lần thứ nhất, vào ngày 10/3/2018, vay theo chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, số tiền vay 12.000.000đ; mục đích vay là làm giếng nước và nhà vệ sinh; thời hạn vay 60 tháng; lãi suất vay 0,75%/tháng; lãi suất quá hạn bằng 130% lãi trong hạn. Thời gian trả nợ được chia thành 10 kỳ, 6 tháng trả 1 lần bắt đầu vào ngày 10/9/2018 với số tiền gốc phải trả là 1.200.000đ/lần, hạn cuối trả nợ là ngày 10/3/2023. Ông É và bà Q trả lãi đến ngày 03/11/2021, đã hết thời hạn vay nhưng không thực hiện nghĩa vụ trả nợ.

Lần thứ hai, vào ngày 10/9/2018, vay theo chương trình cho vay Hộ sản xuất kinh doanh vùng khó khăn từ nguồn vốn tín dụng ưu đãi của Ngân hàng với số tiền vay 40.000.000đ; mục đích sử dụng tiền vay là mua bò chăn nuôi sinh sản; thời hạn vay 36 tháng; lãi suất cho vay 9%/năm; lãi suất quá hạn bằng 130% lãi trong hạn. Thỏa thuận phân kỳ trả gốc là 03 kỳ, mỗi kỳ 12 tháng trả 13.300.000đ, số tiền gốc kỳ cuối là 13.400.000đ, thời gian trả bắt đầu từ ngày 10/10/2019, hạn trả nợ cuối cùng là ngày 20/9/2021. Ngày 09/10/2021 Ông É, bà Q được gia hạn nợ đến ngày 20/9/2022. Ông É và bà Q trả lãi đến ngày 04/12/2020, đã hết thời hạn vay nhưng không thực hiện nghĩa vụ trả nợ.

Ngân hàng C yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông É, bà Q phải trả cho Ngân hàng số tiền gốc còn nợ là 52.000.000đ và tiền lãi tính đến ngày 12/5/2023 là 11.856.750đ.

2. Trong quá trình giải quyết vụ án ông É trình bày: Ông É và bà Q là vợ chồng, nhưng do vợ chồng có mâu thuẫn nên bà Q đã bỏ nhà đi. Ông É thừa nhận vào năm 2018 có vay theo chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, số tiền vay 12.000.000đ và có vay theo chương trình cho vay Hộ sản xuất kinh doanh vùng khó khăn với số tiền vay 40.000.000đ. Hiện nay đã quá thời hạn trả nợ nhưng vợ chồng ông vẫn chưa trả tiền gốc và lãi. Ông É đồng ý đối với toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn, nhưng xin cho thời gian trả nợ mỗi tháng 1.000.000đ cho đến khi hết số tiền nợ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã A tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền gốc nợ từ hợp đồng tín dụng là 52.000.000đ và tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm. Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật, nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguyên đơn Ngân hàng C yêu cầu Toà án giải quyết buộc bị đơn bà Võ Thị Q và ông Nguyễn Văn É; địa chỉ: Thôn A, xã S, thị xã A, tỉnh Gia Lai, phải trả tiền còn nợ từ hợp đồng vay giữa Ngân hàng và bà Q, ông É. Theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, thì đây là vụ án "Tranh chấp về hợp đồng tín dụng", thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai.

[2] Theo giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay, sổ vay vốn, sổ lưu tờ rời theo dõi cho vay – thu nợ - dư nợ, Giấy ủy quyền đại diện vay vốn, có căn cứ xác định giữa Ngân hàng C và bà Q, ông É đã xác lập giao dịch vay tài sản, là hợp đồng tín dụng. Việc xác lập hợp đồng tín dụng được thực hiện đúng theo trình tự pháp luật về tín dụng ngân hàng nên hợp pháp và làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của các bên tham gia hợp đồng.

[3] Về nghĩa vụ trả nợ: Tại các giấy đề nghị vay vốn chỉ ghi họ tên người vay là bà Võ Thị Q, tuy nhiên bà Q, ông É khi vay vốn tại Ngân hàng C là vợ chồng, mục đích vay phục vụ nhu cầu của hộ gia đình, do vậy theo quy định tại khoản 1 Điều 27 của Luật Hôn nhân và gia đình, bà Võ Thị Q và ông Nguyễn Văn É phải có nghĩa vụ liên đới trong việc thực hiện các nghĩa vụ với Ngân hàng liên quan đến các hợp đồng tín dụng mà các bên đã xác lập.

[4] Về số tiền gốc còn nợ: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả số tiền gốc còn nợ là 52.000.000đ cho hai khoản vay.

Theo sổ lưu tờ rời theo dõi cho vay – thu nợ - dư nợ của mã món vay 6600000711994118, vay theo chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường, thì bà Q đã nhận số tiền vay 12.000.000đ ngày 10/3/2018, thỏa thuận định kỳ trả gốc 06 tháng, mỗi kỳ trả 1.200.000đ, hạn trả nợ cuối cùng là ngày 10/3/2023, ông É, bà Q chưa trả nợ gốc nên số tiền gốc còn nợ là 12.000.000đ.

Theo sổ lưu tờ rời theo dõi cho vay – thu nợ - dư nợ của mã món vay 6600000713711527, vay theo chương trình hộ sản xuất kinh doanh vùng khó khăn, thì bà Q đã nhận số tiền vay 40.000.000đ ngày 20/9/2018, thời hạn vay là 36 tháng, thời gian trả nợ chia 3 phân kỳ, mỗi kỳ 12 tháng, trả 13.300.000đ, số tiền gốc kỳ cuối là 13.400.000đ, thời gian trả bắt đầu từ ngày 10/10/2019, hạn trả nợ cuối cùng là ngày 20/9/2022. Bà Q, ông É chưa trả tiền nên số tiền gốc còn nợ là 40.000.000đ.

Tổng cộng tiền nợ gốc của hai khoản vay là 52.000.000đ.

Đã hết thời hạn vay nhưng bị đơn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu trả nợ là có căn cứ phù hợp theo quy định tại Điều 95 của Luật Các tổ chức tín dụng. Do vậy Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền gốc còn nợ là 52.000.000đ.

[4] Về lãi suất và tiền lãi còn nợ: Theo giấy đề nghị vay vốn, sổ lưu tờ rời theo dõi cho vay – thu nợ - dư nợ, các bên có thỏa thuận việc trả lãi và mức lãi suất nên bên vay phải trả lãi như đã thỏa thuận là phù hợp theo quy định tại Điều 91 của Luật Các tổ chức tín dụng.

Đối với mã món vay 6600000711994118, vay theo chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường, các bên thỏa thuận lãi suất vay 0,75%/tháng, lãi suất quá hạn bằng 130% lãi trong hạn là 0,975%/tháng. Tiền lãi trong hạn được tính từ ngày tiếp theo của ngày trả lãi cuối cùng của bị đơn ngày 04/11/2021 đến ngày hết hạn hợp đồng là 10/3/2023 là 492 ngày, tiền lãi là (12.000.000đ x 0,75%/tháng)/30 ngày x 492 ngày = 1.476.000đ. Tiền lãi quá hạn tính từ ngày tiếp theo của ngày hết hạn hợp đồng là ngày 11/3/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm là 89 ngày, do vậy tiền lãi bị đơn phải trả là (12.000.000đ x 0,975%/tháng)/30 ngày x 89 ngày = 345.000đ. Tổng cộng tiền lãi là 1.821.000đ.

Đối với mã món vay 6666000007137115 27 vay theo chương trình hộ sản xuất kinh doanh vùng khó khăn, các bên thỏa thuận lãi suất vay 9%/năm (0,75%/tháng), lãi suất quá hạn bằng 130% lãi trong hạn là 11,7%/tháng (0,975%/tháng). Tiền lãi trong hạn được tính từ ngày tiếp theo của ngày trả lãi cuối cùng của bị đơn ngày 05/12/2020 đến ngày hết hạn hợp đồng là 20/9/2022 là 655 ngày, tiền lãi là (40.000.000đ x 0,75%/tháng)/30 ngày x 655 ngày = 6.550.000đ. Tiền lãi quá hạn tính từ ngày tiếp theo của ngày hết hạn hợp đồng là ngày 21/9/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm là 260 ngày, do vậy tiền lãi bị đơn phải trả là (40.000.000đ x 0,975%/tháng)/30 ngày x 260 ngày = 3.380.000đ. Tổng cộng tiền lãi là 9.930.000đ.

[5] Về án phí: Bị đơn bà Võ Thị Q và ông Nguyễn Văn É phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm về yêu cầu của nguyên đơn đối với bị đơn được Toà án chấp nhận là (12.000.000đ + 1.821.000đ + 40.000.000đ + 9.930.000đ) x 5% = 3.187.000đ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Căn cứ Điều 91, Điều 95 của Luật Các tổ chức tín dụng; Điều 27 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

1. Về yêu cầu của nguyên đơn: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng C, buộc bị đơn vợ chồng bà Võ Thị Q và ông Nguyễn Văn É phải liên đới trả cho Ngân hàng C xã hội thông qua Phòng Giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội thị xã C, tỉnh Gia Lai số tiền còn nợ từ hợp đồng tín dụng theo hai khoản vay gồm:

Đối với mã món vay 6600000711994118, vay theo chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường, phải trả số tiền 13.821.000đ (mười ba triệu, tám trăm hai mươi mốt nghìn đồng). Trong đó tiền gốc là 12.000.000đ (mười hai triệu đồng) và tiền lãi là 1.821.000đ (một triệu, tám trăm hai mươi mốt nghìn đồng).

Đối với mã món vay 6600000713711527, vay theo chương trình hộ sản xuất kinh doanh vùng khó khăn, phải trả số tiền là 49.930.000đ (bốn mươi chín triệu, chín trăm ba mươi nghìn đồng). Trong đó tiền gốc là 40.000.000đ (bốn mươi triệu đồng) và tiền lãi là 9.930.000đ (chín triệu, chín trăm ba mươi đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bà Võ Thị Q và ông Nguyễn Văn É phải liên đới trả khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong các hợp đồng cho đến khi thanh toán xong các khoản nợ gốc.

Trường hợp trong hợp đồng tín dụng các bên có thỏa thuận về điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng C thì lãi suất mà bà Q, ông É phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng theo quyết định này cũng được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng.

2. Về án phí : Bà Võ Thị Q và ông Nguyễn Văn É phải phải liên đới nộp 3.187.000đ (ba triệu, một trăm tám mươi bảy nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn Ngân hàng C không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án, ngày 07/6/2023. Bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND thị xã A;
- Chi cục THADS TX An Khê;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu Tòa án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Thị Bích Thảo